

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 287/STC-QLGCS
V/v; xin ý kiến tham gia vào dự
thảo Quyết định và Bảng giá nhà
để tính lệ phí trước bạ.

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: - Các Sở: Công thương, Tư pháp, Kế hoạch và ĐT,
Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và DL, Khoa
học và CN, Tài nguyên và MT, Nông nghiệp và
PTNT, Y tế, Giáo dục và ĐT;
- Văn phòng UBND tỉnh, Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố Bắc Giang.

Ngày 10/10/2016 Chính phủ ban hành Nghị định số 140/2016/NĐ-CP thay thế Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 về lệ phí trước bạ. Bộ Tài chính đã ban hành: Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy, Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016, hướng dẫn về lệ phí trước bạ, trong đó có nội dung: Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan căn cứ vào giá cả thị trường tại thời điểm để xây dựng giá nhà tính lệ phí trước bạ, trình UBND tỉnh ban hành theo quy định.

Ngày 15/02/2017, Sở Tài chính có văn bản số 219/STC-QLGCS về việc đề nghị Sở Xây dựng căn cứ vào giá cả thị trường tại thời điểm để xây dựng giá nhà. Ngày 28/02/2017, Sở Xây dựng có Văn bản số 291/SXD-KT&VLXD về việc xây dựng Bảng giá nhà để tính lệ phí trước bạ, trong đó có một số nội dung cụ thể như sau:

- Về giá nhà: Căn cứ giá cả thị trường xây dựng tại thời điểm, Sở Xây dựng đã tính toán chỉ số xây dựng công trình nhà thời điểm tháng 02 năm 2017 giảm 0,9% so với chỉ số giá xây dựng công trình nhà tại thời điểm tháng 12 năm 2011, do vậy, Sở Xây dựng nhất trí với dự thảo về mức giá nhà trong dự thảo quyết định;

- Về quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng: Từ năm 2013 đến nay, Bộ Xây dựng chưa ban hành văn bản pháp luật hướng dẫn tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng, do vậy, Sở Xây dựng nhất trí với dự thảo quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại nhà đã qua sử dụng trong dự thảo quyết định.

Để có cơ sở báo cáo, trình UBND tỉnh ban hành Bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (thay thế Quyết định số

471/2011/QĐ-UBND ngày 16/12/2011 và Quyết định số 96/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của UBND tỉnh), Sở Tài chính đã dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ theo quy định của Chính phủ và đề nghị các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố tham gia ý kiến vào dự thảo mức giá tại Bảng I,II; Sở Tư pháp tham gia ý kiến về dự thảo Quyết định của UBND tỉnh và giá nhà tại Bảng I, II.

Để kịp tổng hợp, trình UBND tỉnh tại phiên họp tháng 3/2017. Sở Tài chính kính đề nghị Quý cơ quan sớm tham gia ý kiến (bằng văn bản) gửi về Sở Tài chính trước ngày 05/3/2017./.

(có dự thảo Quyết định của UBND tỉnh và Bảng I, II kèm theo).

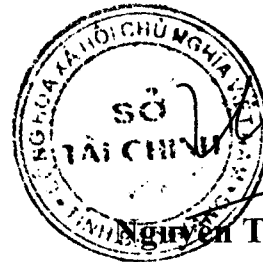
Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLGCS.

Bản điện tử:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để BC);
- Các Sở, ngành như kính gửi;
- GD, các PGĐ Sở TC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiên Cơi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: /2017/QĐ-UBND
DỰ THẢO

Bắc Giang, ngày tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số: /TTr-STC ngày /02/2017,

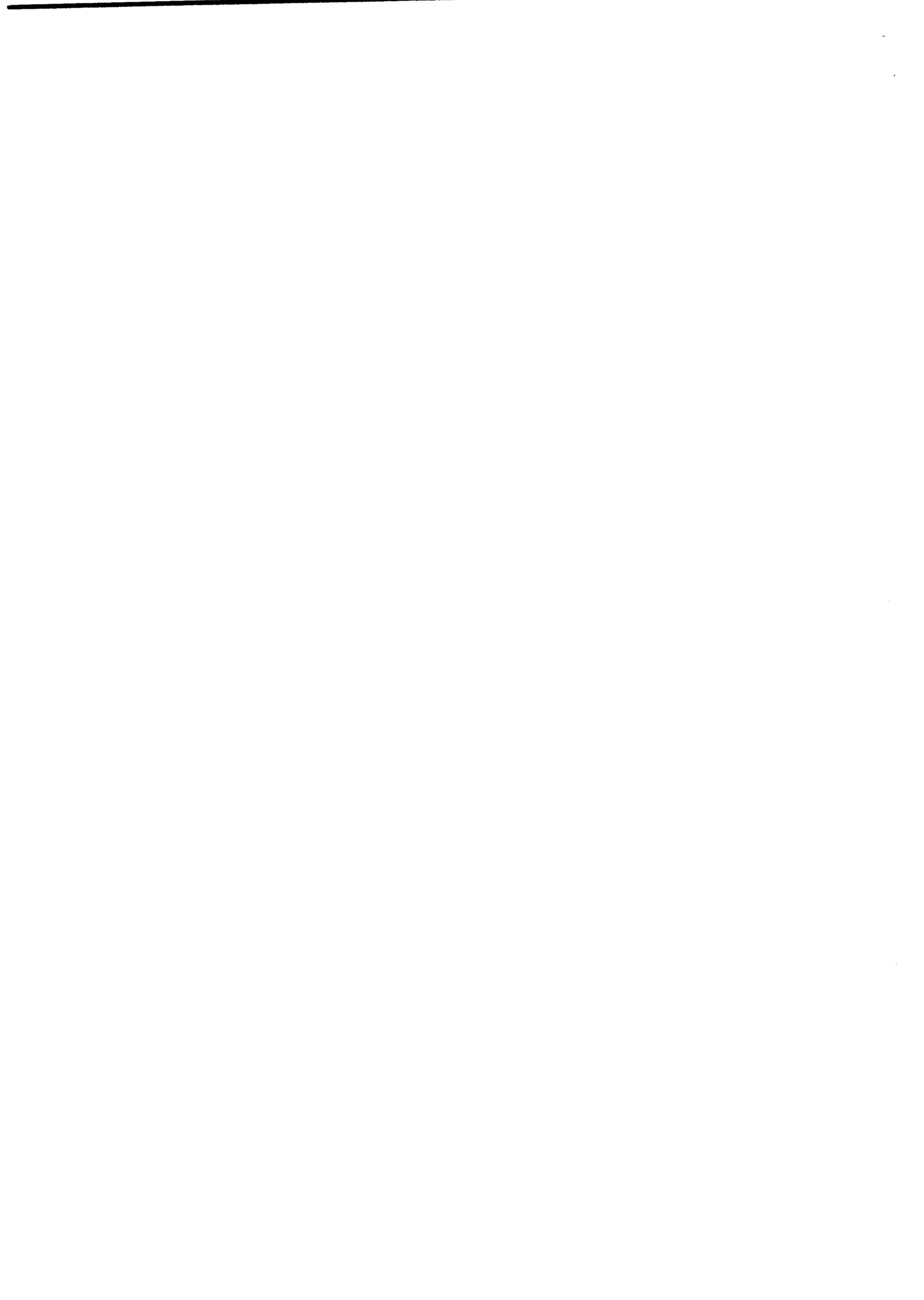
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá nhà tính lệ phí trước bạ áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Quy định giá nhà mới 100% tại Bảng I.
2. Quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà đã qua sử dụng tại Bảng II.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Bảng giá

- Trong quá trình thực hiện tính lệ phí trước bạ nhà mà phát hiện loại nhà chưa quy định tại Bảng giá hoặc giá chuyển nhượng thực tế của nhà có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với Bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, cơ quan thuế căn cứ nguồn thông tin mặt bằng giá nhà với các giao dịch phổ biến của nhà tiêu chuẩn tương đương để tính giá cho phù hợp.



- Hàng năm, trước ngày 30/11, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo và đề xuất (bằng văn bản) đối với các trường hợp phát sinh loại nhà đã thực hiện trong năm, nhưng chưa được quy định tại Bảng I, do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc giá chuyển nhượng thực tế của nhà có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên, gửi Sở Tài chính tổng hợp các loại nhà bổ sung và điều chỉnh giá nhà (nếu có) và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Bảng giá nhà trước ngày 15/12 hàng năm.

Điều 3. - Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 471/201/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 và Quyết định số 96/2013/QĐ-UBND ngày 02/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá để thu lệ phí trước bạ đối với một số tài sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang..

- Các nội dung khác không nêu tại Quyết định này, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Ban thuộc Tỉnh ủy, VP Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các đoàn thể ND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PTTH tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT, các CV, TT Công báo;
 - + Lưu: VT, KT, TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



BẢNG I

BẢNG GIÁ NHÀ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày /02/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tiền: 1000 đ

SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỰ KIẾN	GIÁ THAM GIA
A	Nhà ở			
I	Biệt thự			
1	Hạng 1 (biệt thự giáp tường)	đ/m ² sàn	4,000	
2	Hạng 2 (biệt thự song đôi)	đ/m ² sàn	4,400	
3	Hạng 3 (biệt thự riêng biệt)	đ/m ² sàn	4,785	
4	Hạng 4 (biệt thự cao cấp)	đ/m ² sàn	5,580	
II	Nhà chung cư			
1	Cấp đặc biệt, chiều cao ≥ 30 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) ≥ 15.000m ²	đ/m ² sàn	5,580	
2	Cấp I (chiều cao 20-29 tầng hoặc TDT <15.000m ²)	đ/m ² sàn	4,785	
3	Cấp II (chiều cao 9-19 tầng hoặc TDT <10.000m ²)	đ/m ² sàn	4,150	
4	Cấp III (chiều cao 4-8 tầng hoặc tổng diện tích sàn 1.000m ² đến <5.000m ²)			
	- Chiều cao 4-5 tầng (không có thang máy)	đ/m ² sàn	3,670	
	- Chiều cao 6-8 tầng (có thang máy)	đ/m ² sàn	3,800	
5	Cấp IV (chiều cao 3 tầng hoặc tổng diện tích sàn <1.000m ²)	đ/m ² sàn	3,500	
III	Nhà riêng lẻ			
1	Cấp đặc biệt, chiều cao ≥ 30 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTS) ≥ 15.000m ²	đ/m ² sàn	4,800	
2	Cấp I (chiều cao 20-29 tầng hoặc TDTS < 15.000m ²)	đ/m ² sàn		
	- Mái BTCT, trần gỗ trang trí cao cấp, nền lát đá granit, cửa nhôm kính, gỗ cao cấp, khu WC hiện đại ốp lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	4,430	
	- Mái ngói; trần thạch cao khung nhôm, BTCT; nền lát đá cẩm thạch; cửa sắt kính xếp; khu WC loại tốt ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	4,400	
	- Mái tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch ceramic, đá mài; cửa gỗ thường nhóm 4; khu WC loại thường ốp gạch men, lát gạch mosaic	đ/m ² sàn	3,160	
3	Cấp II (chiều cao 9-19 tầng hoặc TDTS < 10.000m ²)	đ/m ² sàn		
	- Mái BTCT, trần BTCT, nền lát đá cẩm thạch, cửa nhôm kính, gỗ cao cấp, khu WC hiện đại cao cấp ốp lát gạch ceramic.	đ/m ² sàn	3,640	



SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỰ KIẾN	GIÁ THAM GIA
	- Mái ngói; trần ván ép; nền lát gạch ceramic, bông, đá mài; cửa sắt, kính xếp ; khu WC loại tốt, ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	2,775	
	- Mái tôn, trần tôn lạnh, nền lát gạch xi măng thương; cửa gỗ thường ; khu WC loại thường ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	2,320	
4	Nhà ở cấp III (công trình khép kín từ 4 đến 8 tầng)			
	- Mái ngói, tôn kẽm; trần tôn lạnh, vật liệu mới; nền lát gạch ceramic, đá mài; cửa kính sắt, sắt xếp, cửa gỗ loại tốt ; khu WC loại tốt, vừa, ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	3,000	
	- Mái Firo xi măng; trần lưới tô hồ, ván ép; nền lát gạch lát gạch ceramic loại thường, gạch bông, gạch chi; cửa gỗ thường ; khu WC loại thường ốp gạch men, lát gạch ceramic	đ/m ² sàn	2,400	
5	Nhà ở cấp IV			
	- Nhà ở cấp IV loại 1 (công trình khép kín từ 2 đến 3 tầng có kết cấu khung chịu lực).	đ/m ² sàn	2,230	
	- Nhà ở cấp IV loại 2 (công trình khép kín từ 1 đến 2 tầng có kết cấu tường chịu lực).	đ/m ² sàn	2,100	
	- Nhà ở cấp IV loại 3 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái bằng)	đ/m ² sàn	1,950	
	- Nhà ở cấp IV loại 4 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói)	đ/m ² sàn	1,850	
	- Nhà ở cấp IV loại 5 (độc lập, không có công trình phụ, 1 tầng mái ngói dạng đơn giản)	đ/m ² sàn	1,750	
6	Nhà ở dưới cấp IV (Mái tôn, firo xi măng, giấy dầu..... tường gạch, cay xỉ, ván tạm...)	đ/m ² sàn	500	
IV	Nhà sàn			
1	Nhà sàn bê tông cốt thép (BTCT), khung cột BTCT, tường gạch			
	- Mái BTCT, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	3,700	
	- Mái ngói có trần, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	3,440	
	- Mái tôn tráng kẽm, firoximăng, có trần, nền lát gạch men hoặc các loại gạch tương đương	đ/m ² sàn	3,300	
	- Nhà sàn như ở phần trên nếu không lát gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 100.000đ/m ² .	đ/m ² sàn		
2	Nhà sàn nền xi măng cốt thép, trụ đà BT, cột BT, tường gạch			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	3,300	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	3,250	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			



SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỰ KIẾN	GIÁ THAM GIA
3	Nhà sàn lót ván gỗ (Gỗ Nhóm 4), cột BT, tường gạch			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2,700	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	2,450	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
4	Nhà BTCT, khung cột gạch, cột gỗ, tường gạch			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2,360	
	- Mái tôn màu tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	2,100	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
5	Nhà sàn nền xi măng cột BT, khung cột gạch, tường gạch, cột gỗ			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	2,140	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1,890	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
6	Nhà sàn lót ván gỗ (gỗ N4), trụ BTCT, khung cột gạch, tường gạch, cột gỗ			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	1,880	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1,630	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
7	Nhà sàn lót ván gỗ (gỗ nhóm 4), trụ đà gỗ, cột gỗ, khung cột gỗ, tường gạch			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	1,850	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	1,610	
	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
8	Nhà sàn lót ván gỗ (gỗ tạp), trụ đà gỗ, cột gỗ, khung cột gỗ, tường gạch,			
	- Mái ngói có trần	đ/m ² sàn	1,200	
	- Mái tôn màu, tráng kẽm, có trần	đ/m ² sàn	950	
9	- Nhà sàn không có trần, giảm giá 60.000đ/m ² .			
B	Nhà làm việc			
1	Cấp đặc biệt, chiều cao ≥ 30 tầng hoặc tổng diện tích sàn (TDTs) ≥ 15.000m ²	đ/m ² sàn	5,500	
2	Cấp I (chiều cao 20-29 tầng hoặc TDTs < 15.000m ²)	đ/m ² sàn	4,500	



SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỰ KIẾN	GIÁ THAM GIA
3	Cấp II (chiều cao 9-19 tầng hoặc TDTT < 10.000m ²)	đ/m ² sàn	4,000	
4	Cấp III (chiều cao 4-8 tầng hoặc tổng diện tích sàn 1.000m ² đến <5.000m ²)			
	- Chiều cao 4-5 tầng (không có thang máy)	đ/m ² sàn	3,500	
	- Chiều cao 6-8 tầng (có thang máy)	đ/m ² sàn	3,700	
5	Cấp IV (chiều cao 3 tầng hoặc tổng diện tích sàn <1.000m ²)	đ/m ² sàn	3,300	
C	Nhà xưởng			
1	Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng không có tường bao che.	đ/m ² sàn	300	
2	Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng có tường bao che.	đ/m ² sàn	400	
3	Bán mái có kết cấu: cột, kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40-60, thép bản các loại) lợp tôn màu, không có tường bao che.	đ/m ² sàn	1,100	
4	Bán mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40-60, thép bản các loại) lợp tôn màu, có tường bao che.	đ/m ² sàn	1,200	
5	Nhà BTCT (có trần BTCT)	đ/m ² sàn	1,800	
D	Nhà kho			
1	Nhà BTCT (có trần BTCT)	đ/m ² sàn	1,800	
2	Nhà mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng sắt các loại (sắt góc, sắt hộp 40-60, thép bản các loại) lợp tôn màu, có tường bao che.	đ/m ² sàn	1,200	
3	Nhà mái có kết cấu: cột , kèo, xà gồ (đòn tay) làm bằng gỗ hồng sắc hoặc bạch đàn, lợp Firo xi măng có tường bao che.	đ/m ² sàn	1,000	
E	Nhà tạm			
1	Nhà loại A (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch)	đ/m ² sàn	700	
2	Nhà loại B (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng)	đ/m ² sàn	550	
3	Nhà loại C (khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất)	đ/m ² sàn	450	
F	Nhà Bếp			
	- Nhà Bếp loại A (trần BTCT, tường, nền ốp lát gạch men)	đ/m ² sàn	1,300	
	- Nhà Bếp loại B (tường gạch, mái ngói, tôn)	đ/m ² sàn	800	
	- Nhà Bếp loại C (tường cay xi, đắp đất, mái lá, firo xi măng)	đ/m ² sàn	500	
G	Nhà chăn nuôi			
	- Nhà chăn nuôi loại A (Xây tường gạch, nền lát gạch, mái lợp tôn)	đ/m ² sàn	600	



SỐ TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ DỰ KIẾN	GIÁ THAM GIA
	- Nhà chăn nuôi loại B (Xây tường gạch, nền láng xi măng, mái lợp tôn)	đ/m ² sàn	500	
	- Nhà chăn nuôi loại C (tường đất, không lát nền, mái lợp lá)	đ/m ² sàn	350	
	- Nhà chuồng nuôi gà, vịt xây gạch, mái Firo xi măng, cao ≥1,5m (tính DTXD).	đ/m ²	250	
H	Nhà vệ sinh			
	- Nhà vệ sinh loại A (Xây gạch, mái BTCT, ốp lát , có bể nước trên mái)	đ/m ² XD	2,300	
	- Nhà vệ sinh loại B (Xây gạch, mái BTCT, ốp lát có bể nước trên mái)	đ/m ² XD	1,500	
	- Nhà vệ sinh loại C (Xây gạch, mái lợp firo xi măng, nền lát chống trơn đơn giản rẻ tiền, còn lại quét nước xi măng, không có bể nước trên mái)	đ/m ² XD	1,000	
	- Nhà vệ sinh loại D (Xây gạch, mái lợp firo xi măng, nền lát chống trơn đơn giản rẻ tiền, còn lại quét nước xi măng, không có tự hoại)	đ/m ² XD	500	
	- Nhà vệ sinh chất lượng thấp	đ/m ² XD	200	



BẢNG SỐ II
TỶ LỆ % CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Thời gian sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 năm đến dưới 10 năm	85	80	80	65	65
- Từ 10 năm đến dưới 20 năm	70	60	55	35	35
- Từ 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	23
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Thuyết minh tính toán giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà đã qua sử dụng:

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, công trình kiến trúc là giá trị thực tế chuyển nhượng trên thị trường thời điểm tính lệ phí trước bạ. Trường hợp giá chuyển nhượng thực tế cao hơn giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thì tính theo giá chuyển nhượng; nếu thấp hơn thì tính theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Thời gian sử dụng của nhà, công trình kiến trúc được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ.

- Trường hợp không đủ căn cứ xác định được năm sử dụng, thì giá tính lệ phí trước bạ áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

